

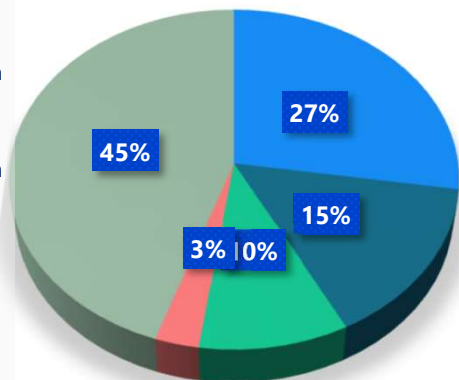
## CTCP Mía đường Sơn La (HNX)

Ngành: Sản xuất thực phẩm

<b>Giá</b>	<b>148,600 VNĐ</b>		
(27/11/2023)			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-4.1%	-24.2%	0.8%

Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	96,872 - 208,094
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,455
Số lượng CPLH (CP)	9,791,945
KLGD BQ 20 phiên (CP)	17,525
Sở hữu nước ngoài	0.37%
Beta	0.41

### Cơ cấu cổ đông



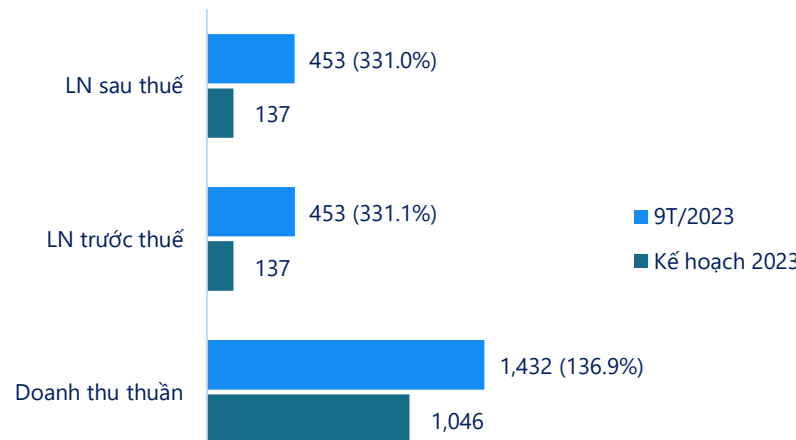
(Nguồn: fireant.vn)

### Tỷ suất sinh lợi quá khứ



(Nguồn: fireant.vn)

### Thực hiện kế hoạch năm 2023



(Nguồn: fireant.vn)

### DT thuần

Q3 2023

**430.5**

tỷ VNĐ

Kỳ trước:  $\downarrow$  159.2 | -27.0%

Cùng kỳ:  $\uparrow$  89.1 | +26.1%

### DT thuần

Lũy kế 9T/2023

**1,431.6**

tỷ VNĐ

Cùng kỳ:  $\uparrow$  549.9 | +62.4%

### LN thuần

Q3 2023

**119.3**

tỷ VNĐ

Kỳ trước:  $\downarrow$  105.5 | -46.9%

Cùng kỳ:  $\uparrow$  38.3 | +47.3%

### LN thuần

Lũy kế 9T/2023

**452.2**

tỷ VNĐ

Cùng kỳ:  $\uparrow$  251.0 | +124.8%

### LNTT

Q3 2023

**119.3**

tỷ VNĐ

Kỳ trước:  $\downarrow$  105.5 | -46.9%

Cùng kỳ:  $\uparrow$  38.1 | +46.9%

### LNTT

Lũy kế 9T/2023

**453.3**

tỷ VNĐ

Cùng kỳ:  $\uparrow$  252.4 | +125.6%

# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - SLS

Đơn vị: tỷ VNĐ

Đơn vị: tỷ VNĐ

KẾT QUẢ KINH DOANH	Q3 2023	Q3 2022	Thay đổi	9T/2023	9T/2022	Thay đổi
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>430.5</b>	<b>341.4</b>	<b>26.1%</b>	<b>1,431.6</b>	<b>881.7</b>	<b>62.4%</b>
Giá vốn hàng bán	295.5	238.4	23.9%	953.5	643.2	48.2%
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>135.0</b>	<b>103.0</b>	<b>31.1%</b>	<b>478.1</b>	<b>238.5</b>	<b>100.5%</b>
Doanh thu HĐTC	1.1	1.0	16.6%	16.8	10.3	63.1%
Chi phí tài chính	2.2	9.3	-76.7%	9.4	23.2	-59.7%
Chi phí lãi vay	2.2	9.3	-76.7%	9.4	23.2	-59.7%
Chi phí bán hàng	1.6	1.7	-8.5%	5.4	4.1	29.6%
Chi phí QLDN	13.1	12.0	9.1%	28.1	20.3	38.4%
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>119.3</b>	<b>81.0</b>	<b>47.3%</b>	<b>452.2</b>	<b>201.2</b>	<b>124.8%</b>
LN khác	- 0.0	0.3	-106.5%	1.1	0.2	622.3%
<b>LN trước thuế</b>	<b>119.3</b>	<b>81.2</b>	<b>46.9%</b>	<b>453.3</b>	<b>201.0</b>	<b>125.6%</b>
Thuế TNDN	-	-	-	0.2	-	-
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>119.3</b>	<b>81.2</b>	<b>46.9%</b>	<b>453.1</b>	<b>201.0</b>	<b>125.5%</b>
<b>LNST của CĐ công ty mẹ</b>	<b>119.3</b>	<b>81.2</b>	<b>46.9%</b>	<b>453.1</b>	<b>201.0</b>	<b>125.5%</b>

(Nguồn: fireant.vn)

Đơn vị: tỷ VNĐ

Lưu chuyển tiền tệ	Q2 2022	Q3 2022	Q4 2022	Q1 2023	Q2 2023	Q3 2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	- 6.6	321.5	273.2	155.6	343.7	312.0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	- 0.0	- 0.2	- 0.1	-	45.1	147.9
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0.2	- 280.9	- 313.5	- 145.9	- 198.5	- 13.7
Lưu chuyển tiền thuần	- 6.4	40.4	40.4	-	100.1	150.4

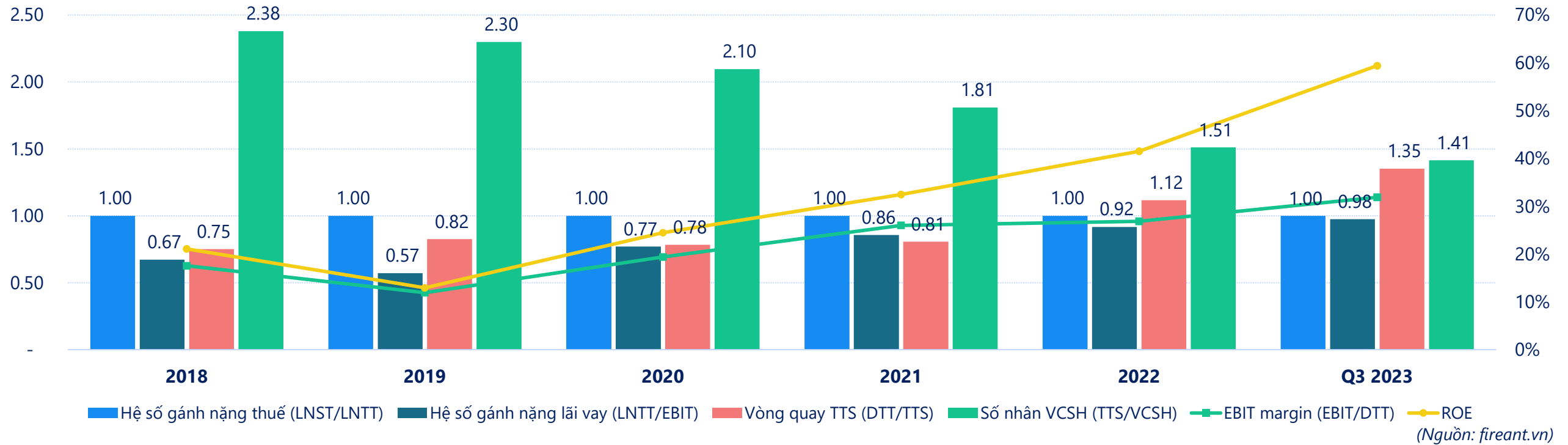
(Nguồn: fireant.vn)

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN	Tại ngày 30/9/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi	% / TTS
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>894.2</b>	<b>543.6</b>	<b>64.5%</b>	<b>62.0%</b>
Tiền và tương đương tiền	284.6	6.7	4147.6%	19.7%
Các khoản đầu tư TC ngắn hạn	178.3	-	-	12.4%
Các khoản phải thu ngắn hạn	351.5	340.1	3.4%	24.4%
Hàng tồn kho	76.3	173.2	-55.9%	5.3%
Tài sản ngắn hạn khác	3.5	23.7	-85.3%	0.2%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>549.1</b>	<b>592.5</b>	<b>-7.3%</b>	<b>38.0%</b>
Các khoản phải thu dài hạn	-	-	-	0.0%
Tài sản cố định	530.8	567.7	-6.5%	36.8%
Bất động sản đầu tư	-	-	-	0.0%
Tài sản dở dang dài hạn	6.7	6.8	-1.8%	0.5%
Đầu tư tài chính dài hạn	11.6	11.6	0.0%	0.8%
Tài sản dài hạn khác	- 0.0	6.4	-100.0%	0.0%
<b>Tổng cộng tài sản</b>	<b>1,443.4</b>	<b>1,136.1</b>	<b>27.1%</b>	<b>100.0%</b>
<b>Nợ phải trả</b>	<b>294.3</b>	<b>287.2</b>	<b>2.5%</b>	<b>20.4%</b>
Nợ ngắn hạn	294.3	239.6	22.8%	20.4%
Nợ vay ngắn hạn	36.4	80.2	-54.6%	2.5%
Nợ dài hạn	-	47.6	-100.0%	0.0%
Nợ vay dài hạn	-	47.6	-100.0%	0.0%
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>1,149.1</b>	<b>848.8</b>	<b>35.4%</b>	<b>79.6%</b>
Vốn chủ sở hữu	1,149.1	848.8	35.4%	79.6%

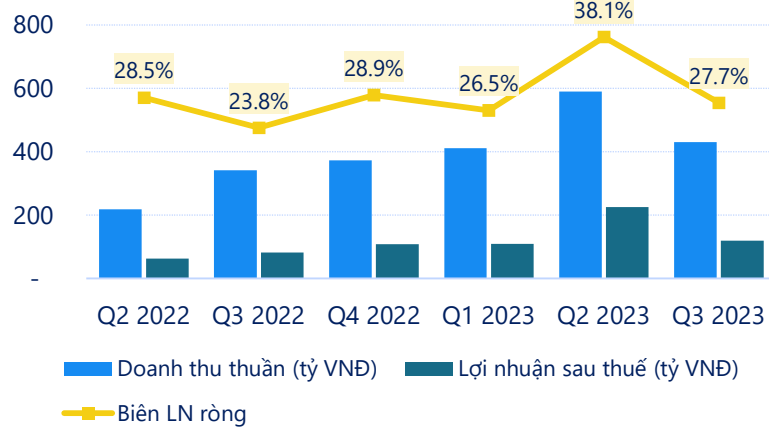
(Nguồn: fireant.vn)

# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - SLS

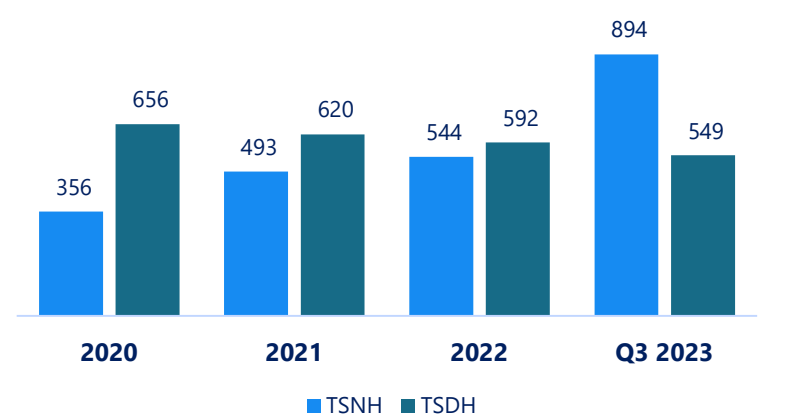
## Phân tích Dupont



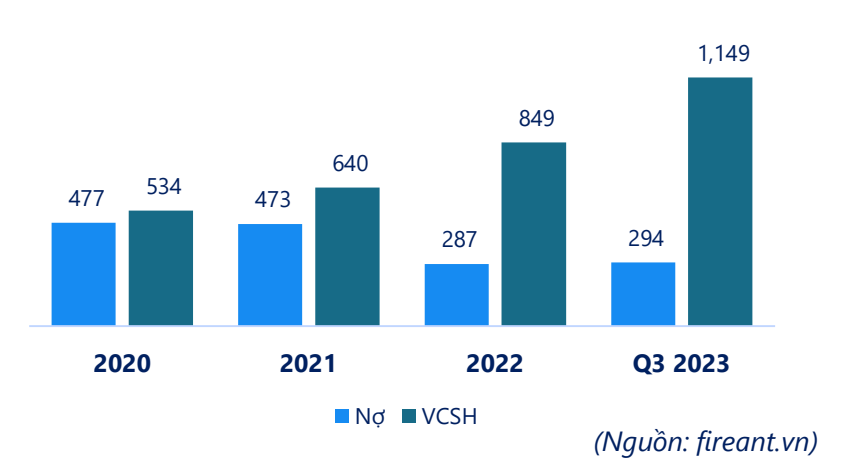
## DT thuần và LN ròng



## Tài sản



## Nguồn vốn



# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - SLS

## Chỉ số tài chính

Tỷ suất sinh lợi	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Biên LN thuần (TTM)	11.9%	6.8%	14.8%	22.1%	24.7%	31.1%
Biên LNST (TTM)	11.8%	6.8%	14.9%	22.2%	24.6%	31.1%
Biên LN EBIT (TTM)	17.5%	11.9%	19.4%	26.0%	26.9%	31.9%
ROE (TTM)	21.1%	12.9%	24.5%	32.4%	41.5%	59.4%
ROA (TTM)	8.9%	5.6%	11.7%	17.9%	27.5%	42.0%

## Hiệu quả hoạt động

	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Số ngày phải thu	46.3	49.0	67.8	43.4	30.8	31.0
Số ngày nắm giữ HTK	67.2	64.6	67.3	95.0	81.5	46.7
Số ngày phải trả NCC	28.1	36.0	61.2	56.7	60.7	4.0
Vòng quay TSCĐ	1.6	1.5	1.3	1.4	2.2	3.3
Vòng quay TTS	485.5	442.4	466.5	452.5	327.0	270.2

## Thanh khoản

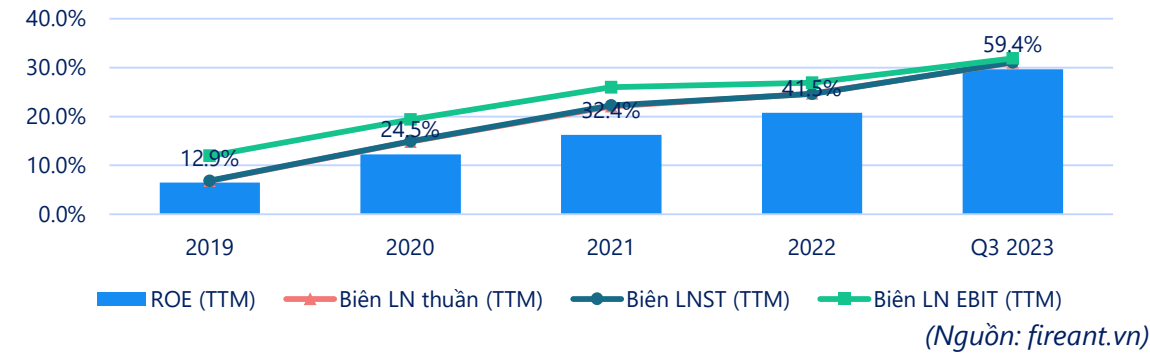
	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Khả năng TT hiện hành	1.3	1.0	1.1	1.2	2.3	3.0
Khả năng TT nhanh	0.9	0.7	0.7	0.6	1.4	2.8
Khả năng TT tiền mặt	0.1	0.0	0.0	0.0	0.0	1.0
Khả năng TT lãi vay	3.1	2.3	4.4	6.9	12.0	40.4

## Nhóm chỉ số định giá

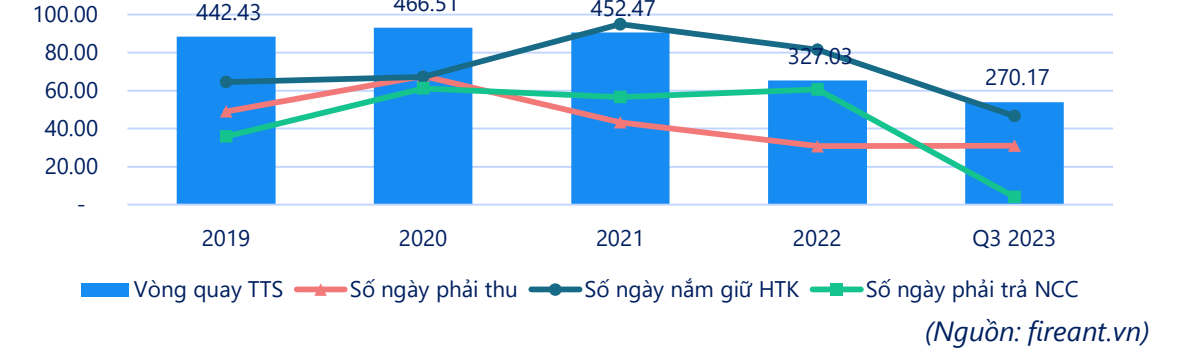
	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
EPS	9,656	6,366	12,767	19,466	31,557	57,310
Giá trị sổ sách (BVPS)	48,598	49,647	54,457	65,271	86,562	117,226
P/E	5.2	6.7	5.6	8.0	3.9	3.2
P/B	1.0	0.9	1.3	2.4	1.4	1.6
P/S	0.6	0.5	0.8	1.8	1.0	1.0

(Nguồn: fireant.vn)

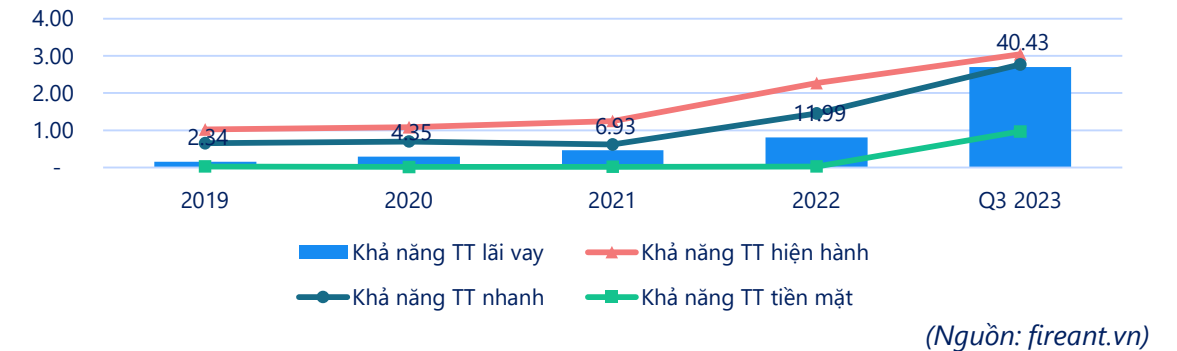
## Tỷ suất sinh lợi



## Hiệu quả hoạt động



## Khả năng thanh toán



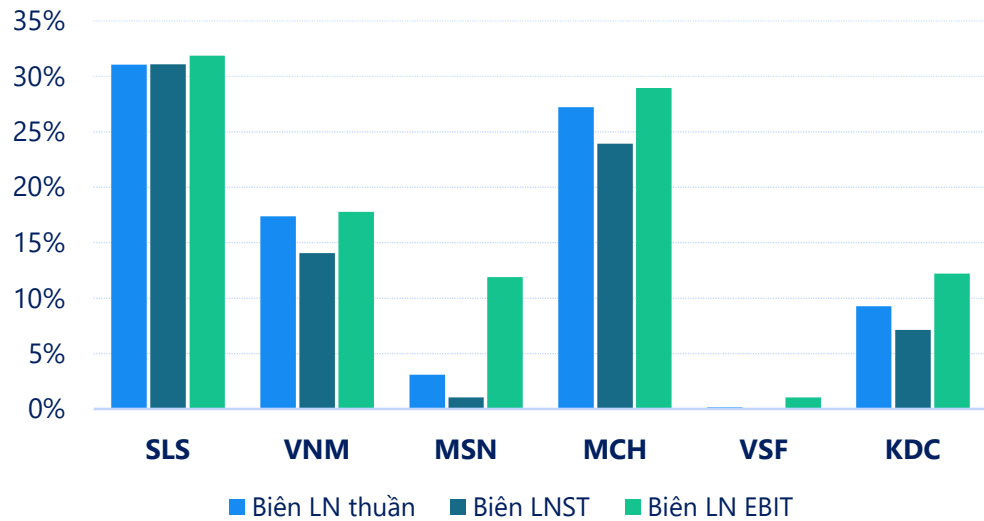
# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - SLS

Đơn vị: tỷ VNĐ

	DTT 9T/2023	Thay đổi YoY	LNST 9T/2023	Thay đổi YoY	Biên LNST 9T/2023	Biên LNST 9T/2022
<b>SLS</b>	1,431.6	62.4%	453.1	125.5%	31.7%	22.8%
<b>VNM</b>	44,750.2	-0.3%	6,668.6	-0.6%	14.9%	14.9%
<b>MSN</b>	57,469.7	3.5%	1,353.2	-65.8%	2.4%	7.1%
<b>MCH</b>	19,748	4.4%	4,888	33.2%	24.8%	19.4%
<b>VSF</b>	30,002	177.0%	42	703.3%	0.1%	0.0%
<b>KDC</b>	6,670	-30.3%	647	75.1%	9.7%	3.9%

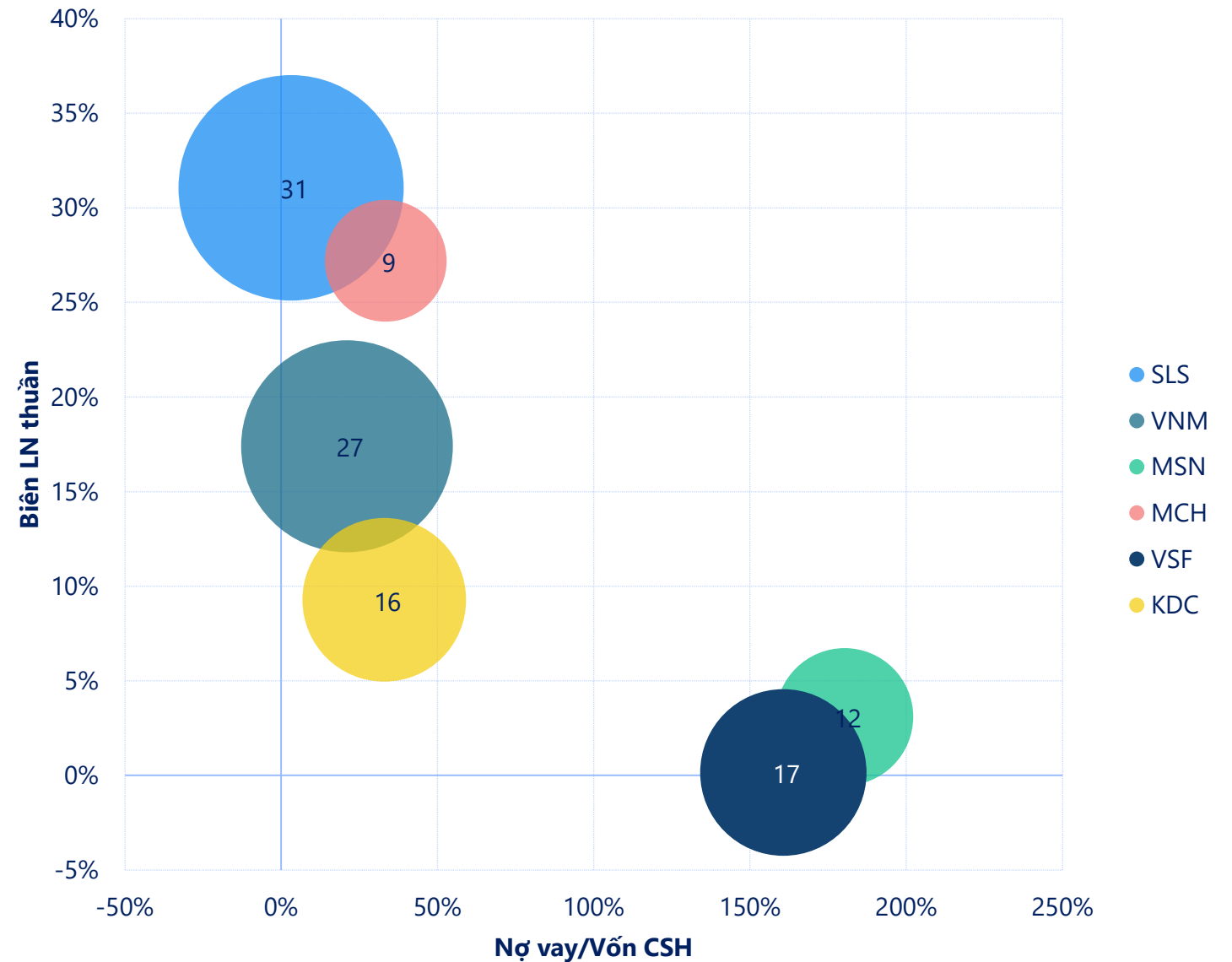
(Nguồn: fireant.vn)

Biên lợi nhuận (TTM)



(Nguồn: fireant.vn)

Biên LN thuần, Nợ vay/VCSH và Số ngày phải thu



(Nguồn: fireant.vn)